

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 70/2022/DS-ST

Ngày: 21/6/2022

*“Tranh chấp hợp đồng dân sự
về vay tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đạt

2. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hứa Quốc Cường là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 177/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2022/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2022/QĐST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Châu Ngọc H, sinh năm 1972, có mặt

Địa chỉ: Tổ 03, ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1966, có đơn vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Th, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Châu Thanh V, sinh năm 1960, có đơn vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 03, ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại tòa án nguyên đơn bà Châu Ngọc H trình bày như sau:

Năm 2011, bà có cho bà Nguyễn Thị Th vay số tiền 15.000.000đ, có làm biên nhận vào ngày 21/01/2011. Nợ này là nợ khi đó bà Th, ông V còn là vợ chồng với nhau. Sau đó, bà Th có trả cho bà được số tiền 5.000.000đ, còn nợ lại số tiền 10.000.000đ. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi với nhau và bà đã nhận tiền lãi của bà Thúy được số tiền 1.800.000đ. Bà đã trực tiếp nhiều lần yêu cầu bà Th phải thanh toán trả nợ vay cho bà nhưng bà Th không thực hiện.

Thực tế số nợ này phát sinh do trước đây bà Th có vay của bà Hạ số tiền 50.000.000đ và đã trả được 40.000.000đ thông qua việc bán đất. Việc vay tiền 50.000.000đ, bà giao tiền cho bà Th làm 03 lần, lần đầu giao 20.000.000đ, 02 lần sau giao mỗi lần là 15.000.000đ, có viết biên nhận. Sau khi bà Th ông V bán đất đã trả được số tiền 40.000.000đ, còn nợ lại số tiền 10.000.000đ nên bà giữ lại giấy biên nhận số tiền 15.000.000đ (ngày 21/01/2011).

Nay bà yêu cầu bà Th ông V trả hết một lần nợ gốc số tiền 10.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày cho vay đến ngày xét xử.

Tại bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: bà Th thừa nhận biên nhận ngày 21/01/2011 là do chính tay bà viết và có vay của bà Châu Ngọc H số tiền 15.000.000đ. Nhưng bà Th cho rằng thực tế bà mượn số tiền 30.000.000đ và tiền lãi phát sinh thành số tiền 50.000.000đ. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất đóng lãi 80.000đ/tháng trên số tiền 1.000.000đ.

Bà Th cho rằng đã đóng lãi cho bà H được số tiền 24.000.000đ, khi trả tiền lãi chỉ hai bên đưa tiền cho nhau và không có gì chứng minh. Nay bà H yêu cầu bà trả số tiền 10.000.000đ và lãi phát sinh thì bà Th không đồng ý trả.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Thanh V trình bày: Trước đây ông và bà Nguyễn Thị Th là vợ chồng nhưng nay ông và bà Th đã ly hôn.

Ông thừa nhận nợ vay số tiền 10.000.000đ của bà Châu Ngọc H là nợ trong thời kỳ hôn nhân. Do trước đây ông và bà Th có vay bà H số tiền 180.000.000đ, đã trả cho bà H được số tiền 170.000.000đ, còn nợ lại số tiền 10.000.000đ. Khi đó, ông có thương lượng với bà H là trả xong nợ nhưng ông không lấy lại giấy biên nhận nợ số tiền 10.000.000đ vì nợ này bà Th vay của bà H, ông không biết có làm giấy biên nhận gì không nên ông không kêu bà H đưa lại giấy biên nhận.

Nay bà H khởi kiện bà Th số nợ này thì ông cũng đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ cùng bà Th với số tiền 5.000.000đ. Nhưng ông xin bà H cho ông trả làm 02 lần mỗi lần trả 2.500.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán; Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị Th, ông Châu Thanh V trả nợ vay gốc số tiền

10.000.000đ cùng với lãi suất kể từ ngày cho vay đến ngày xét xử theo quy định pháp luật cho bà Châu Ngọc H.

Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vấn đề án phí và các vấn đề khác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Thanh V có đơn xét xử vắng mặt. Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn bà Nguyễn Thị Th có nơi cư trú tại: Tổ 11, ấp Th, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang. Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Giữa bà H và bà Nguyễn Thị Th có giao dịch dân sự vay tiền với nhau, bà H có cho bà Th vay số tiền 15.000.000đ, hai bên có làm biên nhận vào ngày 21/01/2011, bà H giao tiền trực tiếp cho bà Th. Bà Th có trả cho bà Hạnh được số tiền 5.000.000đ, còn nợ lại số tiền 10.000.000đ. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi với nhau và bà Hạnh đã nhận tiền lãi của bà Th được số tiền 1.800.000đ. Bà H đã trực tiếp nhiều lần yêu cầu bà Th phải thanh toán trả nợ vay cho bà nhưng bà Th không thực hiện. Các đương sự đều khai nợ này là nợ trong thời kỳ hôn nhân của bà Th, ông V khi còn là vợ chồng với nhau (nay ông V, bà Th đã ly hôn theo Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện K).

Xét yêu cầu của bà H yêu cầu bà Th ông V trả nợ vay số tiền 10.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy có sở chấp nhận. Bởi lẽ, giữa bà H, bà Th có giao dịch vay tiền với nhau, phía nguyên đơn đã cung cấp biên nhận nợ ngày 21/01/2011 và bị đơn bà Th cũng đã thừa nhận biên nhận nợ này là do chính bị đơn viết, ký tên ghi họ và tên vào biên nhận.

Phía bà Th ông V thừa nhận có vay tiền của bà H, bà Th ông V thừa nhận biên nhận nợ ngày 21/01/2011 với số tiền 15.000.000đ là do chính bà Th viết, ký tên, ghi họ và tên vào biên nhận. Nhưng bà Th cho rằng trước đây đã trả tiền cho bà H xong rồi và không còn nợ bà H nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả hết số nợ này, mặt khác phía bà H lại cung cấp được biên nhận nợ ngày 21/01/2011 với số tiền 15.000.000đ do chính bà Th viết, ký tên. Đồng thời phía ông V cũng thừa nhận còn nợ lại bà H số tiền 10.000.000đ.

[4] Về lãi suất: Bà H yêu cầu bà Th ông V trả lãi suất theo quy định pháp luật trên số tiền 10.000.000đ kể từ ngày cho vay theo biên nhận đến ngày xét xử là có cơ sở. Bởi vì, bà H, bà Th đều thừa nhận khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất với nhau. Phía bà Th khai đã đóng tiền lãi cho bà H được 24.000.000đ, bà Th không có gì để chứng minh cho việc đóng tiền lãi cho bà H và trong khi đó bà H chỉ thừa nhận đã nhận tiền lãi từ bà Th với số tiền 1.800.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu bà H về yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật là phù hợp được quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam là 9%/năm, cụ thể: Lãi suất tính từ ngày 21/01/2011 đến ngày 21/6/2022 là 11 năm 05 tháng $[(11 \text{ năm} \times 9\% \times 10.000.000\text{đ} = 9.900.000\text{đ}) + (05 \text{ tháng} \times 0,75\% \times 10.000.000\text{đ} = 375.000\text{đ})] = 10.275.000\text{đ}$.

Như vậy, bà H đã nhận tiền lãi bà Thúy trả 1.800.000đ nên cần trừ vào số tiền lãi bà Th phải trả tiền lãi cho bà H là $(10.275.000\text{đ} - 1.800.000\text{đ}) = 8.475.000\text{đ}$.

[5] Quá trình làm việc bà H, bà Th khai nợ vay số tiền 10.000.000đ (năm 2011) phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà Th, ông V nhưng hiện nay ông V bà Th đã ly hôn theo Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện K. Do đó, việc Tòa án đưa ông Châu Thanh V tham gia trong vụ kiện với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để cùng trả nợ vay với bà Th.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H và buộc bà Th ông V trả nợ gốc lãi số tiền 18.475.000đ (trong đó nợ gốc là 10.000.000đ và nợ lãi là 8.475.000đ) cho bà H.

[6] Về án phí: Bà Th ông V bị buộc trả số gốc lãi 18.475.000đ nên phải chịu án phí theo quy định. Bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng: Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Châu Ngọc H.

Buộc bà Nguyễn Thị Th, ông Châu Thanh V phải có nghĩa vụ trả nợ vay gốc lãi số tiền 18.475.000đ (Trong đó, nợ gốc là 10.000.000đ, nợ lãi là 8.475.000đ) cho bà Châu Ngọc H.

Kể từ ngày nguyên đơn có yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2

Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí: Áp dụng Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bà Nguyễn Thị Th, ông Châu Thanh V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 923.750đ.

Bà Châu Ngọc H được nhận lại tạm ứng án phí số tiền là 300.000đ theo lai thu số 0000025 ngày 17/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

3/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/6/2022); Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- THA dân sự h. Kiên Lương;
- Đường sự;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Cao Thị Mai